

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /STNMT-CCBVM
V/v hướng dẫn cụ thể thực hiện tiêu chí môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025

Quảng Trị, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã.

Thực hiện Quyết định số 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 1918/UBND-TH ngày 30/4/2022 của UBND tỉnh về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn cụ thể một số chỉ tiêu môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025 được giao hướng dẫn, đánh giá theo phụ lục đính kèm.

Để theo dõi, đánh giá chỉ tiêu môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới các cấp giai đoạn 2021 - 2025, Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị UBND các huyện, thị xã phối hợp thực hiện các nội dung sau:

1. Chỉ đạo UBND các xã thực hiện điều tra, đánh giá hiện trạng thực hiện các chỉ tiêu môi trường theo hướng dẫn kèm theo công văn và báo cáo kết quả thực hiện; Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các phòng, ban liên quan tổng hợp gửi báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày **30/9/2022**.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có các vướng mắc, phát sinh trong nội dung hướng dẫn, đề nghị gửi về cho Sở Tài nguyên và Môi trường để kịp thời điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tiêu chí và tình hình thực tế.

Đề nghị UBND các huyện, thị xã phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (b/c)
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh (p/h);
- Phòng TNMT các huyện, thị xã;
- GD, PGD (Ng.H.Nam);
- Trung tâm Quan trắc TNMT;
- Lưu: VT, CCBVM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hữu Nam

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU THUỘC BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ NÔNG THÔN MỚI CÁC CẤP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu trong Tiêu chí môi trường (Tiêu chí 17) thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (BVMT) ¹	≥90%	≥95%	1. Đối tượng/phạm vi - “Cơ sở sản xuất, kinh doanh là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh”. - “Làng nghề là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể (1) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: - Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch. - Có Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM); cam kết BVMT, kế hoạch BVMT, Đề án BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định. - Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. - Chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH) được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. - Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định. - Quản lý bụi, khí thải theo quy định. - Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí.	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê số lượng cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (<u>yêu cầu bắt buộc đạt 100%</u>); cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường (không bao gồm cơ sở sản xuất, kinh doanh trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế) và trong cụm công nghiệp. - Không thống kê số lượng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và cụm công nghiệp (được đưa vào đánh giá ở cấp huyện).	1. Hồ sơ minh chứng đối với mục (1) và (2) - Danh mục cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản (địa chỉ, loại hình/quy mô sản xuất). - Quyết định phê duyệt hồ sơ môi trường (nếu có). - Các hồ sơ minh chứng kết quả thực hiện công tác BVMT của cơ sở (nếu có). 2. Hồ sơ minh chứng đối với mục (3) - Văn bản công

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022;

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			- Ngoài ra, đối với các cơ sở nuôi trồng thủy sản cần đáp ứng: + Quy định về quản lý nhà nước hoạt động thủy sản. + Không sử dụng thuốc thú y thủy sản, hóa chất đã hết hạn sử dụng hoặc ngoài danh mục cho phép trong nuôi trồng thủy sản theo quy định. + Đáp ứng yêu cầu theo các quy định về điều kiện nuôi thủy sản như: QCVN 02-22:2015/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi cá lồng/bè nước ngọt - Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và BVMT; QCVN 02-19:2014/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Cơ sở nuôi tôm nước lợ - Điều kiện bảo đảm vệ sinh thú y, BVMT và an toàn thực phẩm; QCVN 01-80:2011/BNNPTNT - Cơ sở nuôi trồng thủy sản thương phẩm - Điều kiện vệ sinh thú y... (2) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản không thuộc đối tượng phải lập hồ sơ môi trường: - Cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp, chế biến phải phù hợp với quy hoạch (nếu có). - Có công trình/biện pháp thu gom, xử lý chất thải theo quy định. - CTR, CTNH được thu gom, phân loại, lưu giữ, chuyển giao đến các đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. - Nước thải được thu gom và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định. - Quản lý bụi, khí thải theo quy định. - Thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật BVMT về thuế, phí, lệ phí (nếu có). (3) Đối với làng nghề được công nhận: - Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt. - Có tổ chức tự quản về BVMT. - Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm: + Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề. + Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT. + Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.	- Thống kê số lượng làng nghề được công nhận (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề). 2. Phương pháp xác định Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT (%) = Số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT / Tổng số cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề trên địa bàn x 100% (Tỷ lệ % và số lượng cụ thể).	nhận làng nghề. - Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng nghề. - Có/không có hạ tầng BVMT. - Có/không có tổ chức tự quản BVMT làng nghề. - Hồ sơ hạ tầng BVMT.

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			+ Các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về BVMT. Công trình BVMT của cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định; + Cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển tại làng nghề có trách nhiệm thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 56 Luật BVMT năm 2020 và tuân thủ kế hoạch di dời, chuyển đổi ngành, nghề sản xuất theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.		
17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	Đạt	1. Đối tượng/phạm vi - Cảnh quan không gian xanh: Đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn và các khu vực công cộng trồng cây xanh, cây bóng mát (<i>chi tiết đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại chỉ tiêu số 17.4</i>). - Cảnh quan không gian sạch: Đường trục thôn, liên thôn được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý; kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ; không có hiện tượng tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung và rác thải dưới kênh mương thoát nước. - Cảnh quan không gian đẹp: Đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa hoặc cây cảnh; tỷ lệ hộ gia đình chỉnh trang nhà ở, cải tạo vườn tạp. - An toàn: Hệ thống thoát nước được xây dựng đảm bảo an toàn cho người dân theo quy định; khu vực, công trình công cộng có nguy cơ xảy ra tai nạn thương tích cần được cảnh báo và thực hiện các biện pháp quản lý; có kế hoạch và thực hiện kế hoạch vệ sinh môi trường thường xuyên, định kỳ. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể Có phương án và tổ chức thực hiện việc xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn phù hợp với đặc điểm kinh tế, sinh thái, văn hóa của địa phương, có sự tham gia của cộng đồng, lồng ghép trong quy ước, hương ước, cụ thể: (1) Đối với hệ thống cây xanh	1. Phương pháp đánh giá - Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... /tổng số km đường loại trên (>60%)¹ - Số khu vực công cộng được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ... và được trang bị thùng đựng rác hoặc bố trí điểm tập kết rác hợp lý/tổng số khu vực công cộng (>60%)¹ - Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ/tổng số (>60%)¹ - Diện tích trồng cây xanh $\geq 2\text{m}^2/\text{người}$. - $\geq 70\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện	1. Hồ sơ minh chứng - Văn bản về quy hoạch có liên quan. - Quy ước, hương ước có nội dung về BVMT (nếu có). - Quy định/quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng; kế hoạch vệ sinh môi trường định kỳ. - Báo cáo kết quả thực hiện, bao gồm số liệu chi tiết (<i>Bảng thống kê số liệu ở mục</i>

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Riêng số liệu (60%) là hướng dẫn bổ sung của Sở TNMT (các cơ quan, địa phương có ý kiến nếu vướng mắc trong thực hiện);

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			- Đầu tư, hoàn thiện hệ thống cây xanh (gồm cả cây bóng mát, cây cảnh, cây hoa và thảm cỏ...) đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau: + Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt; không gian xanh, bao gồm không gian xanh tự nhiên (rừng, đồi, núi, thảm thực vật ven sông, hồ và ven biển) và không gian xanh nhân tạo (công viên, vườn hoa, mặt nước...) phải được gắn kết với nhau thành một hệ thống liên hoàn; kết hợp với quy hoạch trồng cây phòng hộ ngoài đồng ruộng, cây phòng hộ chống cát ven biển, cây chống xói mòn để tạo thành một hệ thống cây xanh trong xã. + Ưu tiên sử dụng các loại cây xanh bản địa, đặc trưng vùng miền và phù hợp với khu vực nông thôn, bảo vệ được các cây quý hiếm, cây cổ thụ có giá trị. Việc trồng cây không để ảnh hưởng đến an toàn giao thông, không làm hư hại đến các công trình của nhân dân và các công trình công cộng (không trồng cây dễ đổ, gãy); không gây ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường (không tiết ra chất độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người); không trồng các loài cây thuộc danh mục loài ngoại lai xâm hại theo quy định. + Ưu tiên trồng cây xanh ở các địa điểm công cộng như: Trụ sở xã, nhà trẻ, trường học, trạm y tế xã, trung tâm văn hóa thể thao, các chợ, cửa hàng dịch vụ... (2) Đối với hệ thống ao, hồ sinh thái Hệ thống ao, hồ sinh thái trong khu dân cư đảm bảo các yêu cầu chủ yếu sau: - Phù hợp với quy hoạch được phê duyệt. - Tạo mặt bằng thoáng, điều tiết khí hậu, tạo cảnh quan đẹp. - Có khả năng phát triển chăn nuôi, thủy sản, tạo nguồn lợi kinh tế (nếu có). - Nạo vét, tu bổ ao, hồ thường xuyên nhằm tạo không gian, cảnh quan sinh thái và điều hòa môi trường; có rào chắn, biển cảnh báo tại các khu vực có nguy cơ mất an toàn với người dân. - Các đoạn sông, kênh, rạch trong xã không có mùi hôi thối, không ứ đọng rác thải; không có tên trong danh sách khu, điểm ô nhiễm môi trường do UBND tỉnh phê duyệt. (3) Đối với đường làng ngõ xóm - Các tuyến đường đã được bê tông hóa hoặc rải cấp phối, đảm bảo không lầy lội khi có mưa. - Đã xây dựng hương ước về giữ gìn vệ sinh chung trong xã và các hộ gia đình. - Các hộ gia đình thực hiện cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh. Hàng rào bằng cây phải	cải tạo vườn, chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh.	Phương pháp đánh giá, riêng chỉ tiêu số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn... thì có bảng thống kê từng hộ gia đình)¹. - Hình ảnh minh họa kèm theo.

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			được cắt tỉa gọn gàng, không vươn ra đường gây cản trở giao thông. - Các tuyến đường trong xã thông thoáng, không lấn chiếm lòng lề đường và không xả rác bừa bãi không đúng vị trí tập kết theo quy định. - Tổ chức thu dọn vệ sinh, rác thải định kỳ (có tổ vệ sinh thường xuyên quét dọn vệ sinh, thu gom rác thải về nơi xử lý tập trung theo quy định). <i>(4) Đối với khu vực công cộng</i> - Các khu vực công cộng (chợ, đường giao thông, công viên, khu vui chơi, giải trí, nhà ga, bến xe, bến tàu, bến cảng, bến phà...) không có hiện tượng xả nước thải, CTR không đúng quy định, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường; không để vật nuôi gây mất vệ sinh nơi công cộng. - Đối với khuôn viên trụ sở UBND xã, trạm y tế, trường học và nhà văn hóa thôn, xóm phải được chỉnh trang, vệ sinh sạch sẽ, quy hoạch trồng cây xanh, cây hoa phù hợp cảnh quan và có nước sinh hoạt, nhà vệ sinh an toàn. - Ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, BVMT nơi công cộng. - Tăng cường cải tạo ao, hồ, khu vực công cộng... thành các khu vui chơi giải trí, khu vực tập thể dục, khu sinh hoạt cộng đồng, khu vực học bơi cho trẻ em.		
17.6. Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥70%	≥75%	1. Đối tượng/phạm vi - CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải. - CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt - CTRSH) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người. - CTR không nguy hại (CTR thông thường) là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - CTR sinh hoạt được thu gom, xử lý theo quy định (do người dân tự thu gom, xử lý hoặc/và do đơn vị có chức năng thu gom, xử lý): + Thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt. + Xử lý CTR sinh hoạt. - CTR không nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định: + Phân loại, lưu giữ, vận chuyển CTR công nghiệp thông thường. + Xử lý CTR công nghiệp thông thường. + Chất thải xây dựng.	1. Phương pháp đánh giá - Kiểm tra thực tế: Khảo sát các đường chính, các khu thương mại, các công viên, các điểm tập trung dân cư, các đầu mối giao thông và các khu vực công cộng đảm bảo. - Thống kê số hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTRSH trên địa bàn. - Thống kê khối lượng CTRSH và CTR không nguy hại trên địa bàn. 2. Phương pháp xác định - Tỷ lệ CTRSH trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom rác/ Tổng số	1. Hồ sơ minh chứng - Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Danh sách hộ gia đình đăng ký thực hiện xử lý CTRSH trên địa bàn. - Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTRSH

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			+ Phụ phẩm nông nghiệp. - UBND xã có tổ chức hoạt động thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại đến nhà máy xử lý hoặc bãi chôn lấp hợp vệ sinh.	hệ hiện có trên địa bàn x 100%. - Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn x 100%.	và CTR không nguy hại bao gồm: <i>khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý</i>¹.
17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) sau sử dụng và CTR y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT	100%	100%	1. Đối tượng/phạm vi - CTR y tế và CTR y tế nguy hại, bao gồm: + Chất thải y tế thông thường. + CTNH không lây nhiễm. + Chất thải lây nhiễm. - Bao bì thuốc BVTV. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Thu gom, xử lý CTR y tế theo quy định: + Chất thải y tế thông thường phải được phân loại, thu gom riêng biệt với chất thải y tế nguy hại, CTRSH và được quản lý như đối với CTR công nghiệp thông thường. + Chất thải y tế nguy hại phải được phân loại, thu gom riêng biệt với CTR công nghiệp thông thường và CTRSH trước khi đưa vào khu vực lưu giữ tại cơ sở phát sinh theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải y tế. - Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định của Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ NN&PTNT và Bộ TN&MT hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ TN&MT quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật BVMT, trong đó: + <i>Thu gom, lưu chứa: số bể (bi) chứa đảm bảo tối thiểu phải có 01 bể chứa trên diện tích 03 ha đất canh tác cây trồng hàng năm hoặc 10 ha đất canh tác cây trồng lâu năm có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật.</i> + <i>Không để tồn đọng bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng, kênh mương, ao hồ.</i>	1. Phương pháp đánh giá - Đối với CTR y tế: Thống kê khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn. - Đối với bao gói thuốc BVTV: Thống kê khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh tại các khu vực sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. 2) Cách xác định - Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn x 100%. - Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%) = Tổng khối lượng bao gói thuốc	1. Hồ sơ minh chứng - Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Báo cáo về công tác thu gom, xử lý CTR y tế, bao gồm: Danh sách bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý. - Báo cáo về công tác thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV (<i>Tổng số bể chứa/ diện tích canh tác (hàng năm/lâu năm); Tỷ</i>

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			+ Lượng bao gói sau thu gom được lưu trữ không quá 12 tháng; được hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại vận chuyển, xử lý đúng quy định (Có giấy phép xử lý chất thải nguy hại) ¹ .	BVTV trên địa bàn được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh trên địa bàn x 100%.	lệ thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý) ¹ .
17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥70%	≥85%	1. Đối tượng/phạm vi - Nhà tiêu. - Nhà tắm. - Thiết bị chứa nước sinh hoạt. - Đảm bảo 3 sạch, bao gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch” do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Nhà tiêu hợp vệ sinh phải đảm bảo quy định về kỹ thuật theo QCVN 01:2011/BYT (Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh) với các nội dung chính sau: + Được xây dựng khép kín với diện tích tối thiểu 0,6m²; chất thải nhà vệ sinh không thải trực tiếp ra môi trường; không tạo môi trường cho ruồi, muỗi và các côn trùng khác sinh nở; không gây mùi hôi, khó chịu. + Có biện pháp cô lập được phân người, làm cho phân tươi hoặc chưa an toàn không thể tiếp xúc với người và động vật, tiêu diệt được các tác nhân gây bệnh có trong phân (virus, vi khuẩn). - Nhà tắm hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau: + Nhà tắm kín đáo có tường bao, có mái che, cửa chắc chắn + Nước thải phải được xử lý và xả nước thải đúng nơi quy định. - Bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh đảm bảo các điều kiện sau: + Bể chứa phải có dung tích đủ lớn để đáp ứng nhu cầu sử dụng. + Sử dụng vật liệu làm bể chứa/dụng cụ chứa không có thành phần độc hại làm ảnh hưởng đến sức khỏe của người sử dụng và phù hợp với đặc điểm của từng vùng miền, khuyến khích sử dụng bể chứa nước được xây bằng gạch hoặc bê tông; lu, sành, khạp, chum, vại < 200 lít; dụng cụ trữ nước	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch. 2. Phương pháp xác định Tỷ lệ hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%) = Số hộ dân có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.	1. Hồ sơ minh chứng - Danh sách hộ có và chưa có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch.

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Riêng phần in nghiêng là hướng dẫn bổ sung của Sở TNMT (các cơ quan, địa phương có ý kiến nếu vướng mắc trong thực hiện);

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			sinh hoạt bằng inox, nhựa. + Bể, dụng cụ trữ nước sinh hoạt phải có nắp đậy kín để ngăn ngừa các chất bẩn khác xâm nhập hoặc muỗi vào đẻ trứng; đối với lu, bể lớn cần có van lấy nước, van xả cạn và van xả tràn. + Vệ sinh bể trữ, lu vại trước khi chứa nước và định kỳ 3 tháng 1 lần; nếu dụng cụ chứa nước bị nhiễm bẩn, cần thau rửa ngay sau khi nước rút bằng Cloramin B, hoặc clorua vôi. - Tỷ lệ hộ đảm bảo tiêu chí 3 sạch, bao gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ khi đáp ứng các yêu cầu sau¹: a) Tiêu chí “Sạch nhà” - Giữ gìn nhà cửa luôn sạch sẽ, sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp (Nhà đạt chuẩn 3 cứng theo quy định). - Có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh. - Sử dụng nước hợp vệ sinh và có nước sạch trong sinh hoạt. “ Có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường. b) Tiêu chí “Sạch bếp” - Giữ gìn nơi đun nấu, nồi, xoong, bát, đĩa, dụng cụ, đồ đựng thức ăn luôn sạch sẽ, gọn gàng, hợp vệ sinh. - Đảm bảo an toàn thực phẩm: Không sử dụng chất cấm, hoá chất kích thích tăng trưởng trong trồng trọt và chăn nuôi. Sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu trong trồng trọt theo đúng quy chuẩn. Thu dọn chai, lọ, vỏ bao đựng phân bón và thuốc trừ sâu sau khi sử dụng, đem tiêu huỷ tại nơi quy định. Trồng trọt và thu hoạch rau, củ, quả đảm bảo an toàn. - Đảm bảo vệ sinh thực phẩm: Có chạn, tủ bếp để cất giữ thức ăn. Sử dụng thực phẩm bảo đảm dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Rửa tay bằng xà phòng trước và sau khi chế biến, sử dụng thức ăn. c) Tiêu chí “Sạch ngõ” - Giữ sân, ngõ của gia đình và khu vực đường làng, ngõ xóm xung quanh nơi ở của gia đình sạch sẽ, không để nước đọng, rác thải bừa bãi làm ảnh hưởng đến mỹ quan và sức khỏe của con người. - Có thùng chứa rác thải và thực hiện phân loại rác thải theo hướng dẫn.		

¹ Theo Quyết định 94/QĐ-ĐCT ngày 14/4/2022 của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam về việc ban hành Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 17.8 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			- Tham gia xây dựng cảnh quan, môi trường chung của cộng đồng xanh - sạch - đẹp.		
17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn	≥30%	≥30%	1. Đối tượng/phạm vi - CTR sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân được phân loại theo nguyên tắc như sau: + CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế. + Chất thải thực phẩm. + CTR sinh hoạt khác. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn phát sinh CTRSH sau khi thực hiện phân loại thực hiện quản lý như sau: + Chất thải thực phẩm được ủ để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi (không được thu gom chung với CTR khác). (Riêng đối với địa bàn mà đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH có Khu xử lý chất thải hữu cơ thì Chất thải thực phẩm nếu không thực hiện theo quy định khuyến khích sử dụng làm phân bón hữu cơ, thức ăn chăn nuôi phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH)¹. + CTR có khả năng tái sử dụng, tái chế được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH. + CTRSH khác phải được chứa, đựng trong bao bì theo quy định và chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển CTRSH. - Hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm chuyển CTRSH đã được phân loại đến điểm tập kết theo quy định hoặc chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH. - UBND xã tổ chức triển khai hoạt động phân loại CTRSH tại nguồn theo quy định, trong đó UBND xã hướng dẫn cụ thể việc phân loại thông qua tuyên truyền, vận động hoặc đưa vào quy ước, hương ước của địa phương.	1. Phương pháp đánh giá - Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã (không bao gồm phường, thị trấn). 2. Phương pháp xác định Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn / Tổng số hộ dân trên địa bàn x 100%.	1. Hồ sơ minh chứng - Có Kế hoạch tổ chức thực hiện phân loại CTRSH tại nguồn của UBND xã hoặc quy chế, hương ước của thôn, bản. - Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu chi tiết; có bảng kê danh sách các hộ thực hiện phân loại CTR tại nguồn có xác nhận của đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý rác¹.
17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu	≥30%	≥50%	1. Đối tượng/phạm vi - Chất thải nhựa, bao gồm: + Sản phẩm nhựa sử dụng một lần là các sản phẩm (trừ sản phẩm gắn kèm không thể thay thế) bao gồm khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, đĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác có thành phần nhựa được thiết kế và đưa ra thị trường với chủ đích để sử dụng một lần trước	1. Phương pháp đánh giá - Chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn theo các nguồn được nêu tại mục 1. 2. Phương pháp xác định - Phương pháp 1: Xác định	1. Hồ sơ minh chứng - Báo cáo kết quả thực hiện, kèm số liệu chi tiết: - Phương pháp 1:

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định			khi thải bỏ ra môi trường. + Bao bì nhựa khó phân hủy sinh học là bao bì có thành phần chính là polyme có nguồn gốc từ dầu mỏ như nhựa Polyme Etylen (PE), Polypropylen (PP), Polyme Styren (PS), Polyme Vinyl Clorua (PVC), Polyethylene Terephthalate (PET) và thường khó phân hủy, lâu phân hủy trong môi trường thải bỏ (môi trường nước, đất hoặc tại BCL CTR). - Nguồn gốc phát sinh chất thải nhựa: + Từ hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch (nếu có). + Từ hoạt động kinh tế trên biển (du lịch và dịch vụ biển, kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) (nếu có). + Tự hoạt động sinh hoạt hàng ngày của hộ gia đình, cá nhân, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và từ các khu vực công cộng. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: + Tổ chức, cá nhân không thải bỏ chất thải nhựa trực tiếp vào hệ thống thoát nước, ao, hồ, kênh, rạch, sông và đại dương. + Chất thải nhựa phải được thu gom, phân loại để tái sử dụng, tái chế hoặc xử lý theo quy định của pháp luật; chất thải nhựa không thể tái chế phải được chuyển giao cho cơ sở có chức năng xử lý theo quy định. + Chất thải nhựa phát sinh từ hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch và dịch vụ biển, từ hoạt động kinh tế trên biển (kinh tế hàng hải, khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và khai thác thủy sản...) phải được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho cơ sở có chức năng tái chế và xử lý. + Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm nhựa sử dụng một lần, bao bì nhựa khó phân hủy sinh học phải thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý theo quy định (áp dụng đối với danh mục A.3. Bao bì nhựa tại Phụ lục 22 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT). + Có xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch hoặc mô hình thu gom, tái	dựa vào tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%) = Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý/ Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn x 100%. - Phương pháp 2¹: Nếu không xác định khối lượng chất thải nhựa có thể đánh giá qua các thông số sau: - Số khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa/tổng số. - Số hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên (thay bằng bao bì nilon) (Có Danh sách hộ)/tổng số hộ. - Số hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh (Có Danh sách hộ)/tổng số hộ. - Số cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác để phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa,	Có mô tả số liệu chi tiết - Phương pháp 2¹: + Danh sách khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa. + Danh sách hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ (thay bằng bao bì nilon) + Danh sách hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh (Có thể sử dụng danh sách với chỉ tiêu 17.11). + Danh sách cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác để phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Riêng phần in nghiêng là hướng dẫn bổ sung của Sở TNMT (các cơ quan, địa phương có ý kiến nếu vướng mắc trong thực hiện)

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Các xã còn lại			
			sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa; hướng dẫn, tuyên truyền vận động người dân thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý chất thải nhựa.	<i>nilon sử dụng 01 lần (Có danh sách kèm theo)/tổng số cơ sở</i> - Số lượng công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần (có danh sách)/tổng số. Tùy thuộc vào địa phương có thể thống kê thêm đối tượng, đảm bảo tỷ lệ ở cột 2, 3¹. Để đánh giá là đạt thì các thông số trên đảm bảo đều đạt chỉ tiêu ở cột 2, 3	<i>phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần.</i> + Danh sách công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần¹

Ghi chú:

- UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng TN&MT huyện, thị xã, thành phố; Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế đối với thị xã, thành phố; Trạm Y tế xã; Tổ, đội thu gom rác...) và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.
- UBND huyện thẩm tra kết quả/báo cáo của UBND xã.

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Riêng phần in nghiêng là hướng dẫn bổ sung của Sở TNMT (*các cơ quan, địa phương có ý kiến nếu vướng mắc trong thực hiện*)

2. Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu trong Tiêu chí môi trường (Tiêu chí 17, 18) Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Xã còn lại			
17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về BVMT ¹	Đạt	Đạt	1. Đối tượng/phạm vi - Khu kinh doanh, dịch vụ (nếu có); - Khu chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm); khu nuôi trồng thủy sản (nếu có). 2. Yêu cầu/quy định cụ thể Có hạ tầng kỹ thuật BVMT, bao gồm: Hệ thống thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý chất thải, quan trắc môi trường và công trình BVMT khác, cụ thể: - Có hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung. - Thực hiện quan trắc môi trường theo quy định. - Có công trình BVMT theo quy định, bao gồm: + Công trình xử lý chất thải là công trình, thiết bị xử lý nước thải, bụi, khí thải, CTR và CTNH. + Công trình thu gom, lưu giữ CTR là công trình, thiết bị thu gom, lưu giữ CTR thông thường, CTR nguy hại để đáp ứng yêu cầu phân loại, thu gom, lưu giữ, tái sử dụng, tái chế, vận chuyển CTR đến địa điểm xử lý hoặc tái sử dụng, tái chế. + Công trình BVMT khác.	1. Phương pháp đánh giá - Có/không có hạ tầng kỹ thuật về BVMT.	1. Hồ sơ minh chứng - Hồ sơ về hệ thống thu gom, thoát nước mưa; - Báo cáo giám sát môi trường định kỳ (số liệu quan trắc môi trường); - Hồ sơ công trình BVMT được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về BVMT ¹	100%	100%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.2 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới		
17.3. Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định ¹	≥80%	≥85%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới		
17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu ¹	≥25%	≥40%	1. Đối tượng/phạm vi - Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê số hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt	1. Hồ sơ minh chứng - Danh sách các hộ gia đình thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Xã còn lại			
quả			- Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân... 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - BVMT đối với hộ gia đình: + Có công trình vệ sinh theo quy định. Trường hợp chưa có công trình, thiết bị xử lý nước thải, khi xây dựng mới hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở riêng lẻ tại đô thị, khu dân cư tập trung, phải xây lắp công trình, thiết bị xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT theo quy định. - Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác.	bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả. 2. Phương pháp xác định Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp / Tổng số hộ trên địa bàn x 100%.	lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai).
17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn ¹	≥50%	≥50%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới		
17.6. Tỷ lệ CTR nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT	100%	100%	1. Đối tượng/phạm vi - CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác. - CTR nguy hại tại chỉ tiêu này gồm: CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và trong sinh hoạt hộ gia đình, tổ chức; không bao gồm chất thải y tế nguy hại và bao gói thuốc BVTV. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại theo quy định: + Bệnh viện, cơ sở y tế phải đáp ứng yêu cầu về BVMT. + Thực hiện theo quy định về quản lý CTNH. - Thu gom, xử lý bao gói thuốc BVTV sau sử dụng theo quy định. - Thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh.	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn. 2. Phương pháp xác định - Tỷ lệ CTR nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%) = Tổng khối lượng CTR nguy hại được thu gom, xử lý/ Tổng khối lượng CTR nguy hại phát sinh trên địa bàn x 100%.	1. Hồ sơ minh chứng - Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Báo cáo về công tác thu gom, xử lý chất thải CTR nguy hại bao gồm: <i>khối lượng CTR phát sinh, biện pháp thu gom, xử lý, đơn vị thu gom, xử lý.</i>

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Riêng phần in nghiêng là hướng dẫn bổ sung của Sở TNMT (các cơ quan, địa phương có ý kiến nếu vướng mắc trong thực hiện)

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Hướng dẫn đánh giá	
	Các xã ĐBK, xã ATK huyện Đakrông	Xã còn lại			
17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (chỉ xem xét, đánh giá đối với những địa phương có sử dụng hình thức hỏa táng) ¹	≥5%	≥5%	1. Đối tượng/phạm vi - Hỏa táng (bao gồm cả điện táng) là thực hiện việc thiêu thi hài hoặc hài cốt ở nhiệt độ cao. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể: - Phải được thực hiện tại cơ sở hỏa táng theo quy định của pháp luật về mai táng, hỏa táng.	1. Phương pháp xác định Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%) = Số ca hỏa táng / Số ca tử vong trên địa bàn x 100%.	1. Hồ sơ minh chứng - Báo cáo về việc thực hiện hình thức hỏa táng trên địa bàn (có số liệu cụ thể).
17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định ¹	≥50%	≥70%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM		
18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥80%	≥95%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.8 thuộc Bộ tiêu chí xã NTM		
18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường ¹	100%	100%	1. Đối tượng/phạm vi - Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt (nếu có). 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt đang hoạt động phải đảm bảo vệ sinh môi trường theo quy định. - Bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTR sinh hoạt không hợp vệ sinh phải được xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về BVMT.	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTRSH đang hoạt động trên địa bàn. - Thống kê số lượng bãi chôn lấp CTRSH sau khi đóng bãi và bãi chôn lấp CTRSH không hợp vệ sinh hiện có. 2. Phương pháp xác định - Tỷ lệ bãi chôn lấp CTRSH trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (%) = Tổng số bãi chôn lấp CTRSH trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường / Tổng số bãi chôn lấp CTRSH hiện có trên địa bàn x 100%.	1. Hồ sơ minh chứng - Kế hoạch/Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Báo cáo về quản lý các bãi chôn lấp trên địa bàn gồm: Danh sách, biện pháp quản lý, xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường.

Ghi chú:

- UBND xã tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan (Phòng TN&MT cấp huyện; Phòng NN&PTNT huyện/Phòng Kinh tế đối với thị xã, thành phố; Trạm Y tế xã; Tổ, đội thu gom rác...) và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

- UBND huyện thẩm tra kết quả/báo cáo của UBND xã.

- ¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022.

3. Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu trong Tiêu chí môi trường (Tiêu chí 7, 8) thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
7.1. Hệ thống thu gom, xử lý CTR trên địa bàn huyện đảm bảo yêu cầu về BVMT; tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp $\leq 50\%$ tổng lượng phát sinh	Đạt	1. Đối tượng/phạm vi - CTR là chất thải ở thể rắn hoặc bùn thải. - CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác. - CTR sinh hoạt (còn gọi là rác thải sinh hoạt) là CTR phát sinh trong sinh hoạt thường ngày của con người. + CTR thông thường là CTR không thuộc danh mục CTNH hoặc danh mục chất thải công nghiệp phải kiểm soát có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng CTNH. - Chất thải công nghiệp là chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, trong đó bao gồm CTNH, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và CTR công nghiệp thông thường. - CTNH là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây nhiễm độc hoặc có đặc tính nguy hại khác; CTNH bao gồm: + Chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại, bao gồm: Chất thải y tế thông thường; CTNH không lây nhiễm; chất thải lây nhiễm. + Bao gói thuốc BVTV. - Hệ thống thu gom, xử lý CTR bao gồm: + Tổ, đội thu gom, vận chuyển. + Thiết bị, phương tiện thu gom, vận chuyển. + Các điểm tập kết, trạm chung chuyển (nếu có). + Bãi chôn lấp, khu xử lý CTR tập trung (nếu có). - <i>Chôn lấp trực tiếp</i> là việc chôn lấp chất thải sinh hoạt không qua các công đoạn xử lý chất thải (bao gồm cả sơ chế, tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng) tại các bãi chôn lấp CTR hợp vệ sinh “được quy hoạch, thiết kế, xây dựng và quản lý vận hành hợp kỹ thuật vệ sinh để chôn lấp CTR”. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - <i>Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn:</i>	1. Phương pháp đánh giá - Kiểm tra hệ thống thu gom, vận chuyển trên địa bàn. - Kiểm tra hệ thống xử lý chất thải hiện có (quy mô, công suất, tình trạng hoạt động). 2. Phương pháp xác định - <i>CTR sinh hoạt được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định/Tổng khối lượng phát sinh x 100%¹.</i> - <i>CTR công nghiệp thông thường được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định/Tổng khối lượng phát sinh x 100%¹.</i> - <i>Chất thải nguy hại (Chất thải y tế nguy hại, bao gói thuốc BVTV sau sử dụng) được thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định/tổng lượng phát sinh x 100%¹.</i>	1. Hồ sơ minh chứng - Đề án/kế hoạch quản lý CTR trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt. - Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, hoặc Giấy xác nhận kế hoạch BVMT, hoặc hồ sơ tương đương theo quy định của pháp luật về BVMT đối với khu xử lý CTR trên địa bàn huyện (Bãi chôn lấp CTR; Lò đốt CTR công nghiệp; Lò đốt CTR y tế; Lò đốt CTR sinh hoạt). - Quyết định thành lập tổ, đội vệ sinh môi trường hoặc Hợp đồng dịch vụ thu gom đối với đơn vị có chức năng. - Có thống kê và báo cáo chi tiết các số liệu ở mục phương pháp xác định;

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022. Riêng phần in nghiêng là hướng dẫn bổ sung của Sở TNMT (các cơ quan, địa phương có ý kiến nếu vướng mắc trong thực hiện)

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
		+ Phân loại, lưu giữ, chuyển giao, thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt. + Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt. + Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển. - Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đúng quy định đối với CTR công nghiệp thông thường phát sinh trên địa bàn: + Phân loại, lưu giữ, vận chuyển, xử lý. + Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển. - Thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý đối với CTNH phát sinh trên địa bàn: + Phân định, phân loại CTNH. + Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý CTNH (thiết bị, khu vực lưu chứa), trong đó bao gồm thu gom, vận chuyển và xử lý bao bì thuốc BVTV sau sử dụng và CTR y tế theo quy định. - Phương tiện vận chuyển CTNH. - Bãi chôn lấp chất thải, khu xử lý CTR tập trung: + Bãi chôn lấp CTR (nếu có) phải tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn xây dựng Việt Nam về bãi chôn lấp CTR; nước thải từ bãi chôn lấp phải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải bãi chôn lấp (QCVN 25:2009/BTNMT). + Đóng bãi chôn lấp CTR sinh hoạt sau khi kết thúc hoạt động. + Khu xử lý CTR tập trung (nếu có) phải đáp ứng yêu cầu sau: * Nằm trong quy hoạch tỉnh. * Có Báo cáo ĐTM; Giấy phép môi trường hoặc Đăng ký môi trường được cấp có thẩm quyền cấp/tiếp nhận theo quy định. * Lò đốt CTR công nghiệp thông thường (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR công nghiệp (QCVN 30:2012/BTNMT). * Lò đốt CTR y tế (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR y tế (QCVN 02:2012/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và sinh hoạt. * Lò đốt CTR sinh hoạt (nếu có) phải tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt CTR sinh hoạt (QCVN 61-MT:2016/BTNMT), không sử dụng để đốt CTR công nghiệp và y tế.	- Số bãi chôn lấp, khu xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu BVMT¹ - Tỷ lệ CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp (%) = $\frac{\text{Khối lượng CTR sinh hoạt chôn lấp trực tiếp}}{\text{Tổng khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh trên địa bàn}} \times 100\%$.	
7.2. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện	≥40%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao		

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
phân loại CTR tại nguồn ¹		1) Phương pháp đánh giá - Số hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã, thị trấn của huyện. 2) Phương pháp xác định Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%) = Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn / Tổng số hộ dân trên địa bàn huyện x 100%.		
7.4. Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp ¹	≥ 01 công trình	1. Đối tượng/phạm vi - Công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung có công suất từ 200 m ³ /ngày đêm trở lên; đảm bảo vị trí của trạm/nhà máy xử lý nước thải theo quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch thoát nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đi vào hoạt động ổn định 1 năm trở lên. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Công nghệ phù hợp với loại hình, đặc tính nước thải cần xử lý; + Các công nghệ áp dụng để thực hiện xử lý nước thải: Bể tự hoại; bể lọc kỵ khí có vách ngăn; bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu - kỵ khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ; các công nghệ khác. - Công suất hệ thống xử lý nước phải phù hợp với lượng nước thải phát sinh tối đa. - Xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu về BVMT; quản lý, sử dụng nước thải sau xử lý đảm bảo yêu cầu quy định. - Vận hành công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật. - Có kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải; điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải. - Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTR; bùn thải có yếu tố nguy hại vượt ngưỡng quy định phải được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý CTNH.	1. Phương pháp đánh giá - Kiểm tra công tác đầu tư, vận hành và hoạt động của công trình. 2. Phương pháp xác định - Có công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung áp dụng biện pháp phù hợp.	1. Hồ sơ minh chứng - Đề án/kế hoạch quản lý chất lượng nước trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt. - Công trình xử lý nước thải sinh hoạt đi vào hoạt động; có đơn vị quản lý và vận hành. - Có cam kết chi trả phí dịch vụ thu gom và xử lý nước thải của các hộ đầu nối vào công trình.
7.5. Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề trên địa bàn thực hiện đúng các quy định về	Đạt	1. Đối tượng/phạm vi - Khu công nghiệp được bao gồm trong khái niệm Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung (Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu chức năng sản xuất công nghiệp của khu kinh tế). - Cụm công nghiệp.	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê KCN, CCN, làng nghề trên địa bàn huyện (thực hiện và chưa thực hiện quy định	1. Hồ sơ minh chứng - Văn bản công nhận/phê duyệt thành lập KCN, CCN, làng nghề. - Văn bản phê duyệt phương án BVMT làng

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
BVMT, trong đó tỷ lệ đất trồng cây xanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp tối thiểu là 10% diện tích toàn khu		- “<i>Làng nghề</i> là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể <i>a) Đối với KCN:</i> - Có hạ tầng BVMT theo quy định. - Ban quản lý KCN của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có bộ phận chuyên môn về BVMT, có nhân sự phụ trách về BVMT được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp với công việc được đảm nhiệm. - Trách nhiệm của các bên liên quan. - Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định. <i>b) Đối với CCN:</i> - Có hạ tầng BVMT theo quy định. - Trách nhiệm các bên liên quan - Phải bố trí dải cây xanh cách ly quanh KCN, kho tàng và CCN với chiều rộng ≥ 10 m; trồng cây xanh theo quy định. <i>c) Đối với làng nghề:</i> - Có Quyết định công nhận làng nghề được cấp có thẩm quyền phê duyệt. - Có phương án BVMT làng nghề được UBND cấp huyện phê duyệt. - Có tổ chức tự quản về BVMT. - Có hạ tầng về BVMT làng nghề, bao gồm: + Có hệ thống thu gom nước thải, nước mưa bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của làng nghề. + Hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung (nếu có) bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT. + Có điểm tập kết CTR đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về BVMT; khu xử lý CTR (nếu có) bảo đảm quy định về quản lý CTR hoặc có phương án vận chuyển CTR đến khu xử lý CTR nằm ngoài địa bàn.	về BVMT). - Diện tích cây xanh tối thiểu là 10% diện tích toàn KCN, CCN: + Đánh giá khái quát cho từng KCN/CCN: diện tích cây xanh/tổng diện tích + Tỷ lệ/diện tích cho tất cả các KCN, CCN trên địa bàn	nghề. - Hồ sơ về hạ tầng kỹ thuật về BVMT. - Báo cáo tình hình thực hiện công tác BVMT.
7.7. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo	$\geq 50\%$	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao		

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá
quy định			
7.8. Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định ¹	100%	1. Đối tượng/phạm vi - Các điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Yêu cầu kỹ thuật về BVMT đối với điểm tập kết, trạm trung chuyển CTR sinh hoạt.	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê số lượng điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn. 2. Phương pháp xác định - Tỷ lệ điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định (%) = Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt trên địa bàn huyện có hạ tầng về BVMT theo quy định/ Tổng số điểm tập kết, trung chuyển CTR sinh hoạt hiện có trên địa bàn x 100%.

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
8.3. Có kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện ¹	Đạt	1. Đối tượng/phạm vi - “ <i>Nước mặt</i> ” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm. 2. Yêu cầu /quy định cụ thể Xây dựng và ban hành Kế hoạch/Đề án thực hiện các hoạt động BVMT nước mặt, bao gồm: - Thống kê, đánh giá, giảm thiểu và xử lý nước thải xả vào môi trường nước mặt. - Quan trắc, đánh giá chất lượng nước, trầm tích, môi trường thủy sinh của nguồn nước mặt và công khai thông tin phục vụ quản lý, khai thác và sử dụng nước mặt đối với những khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. - Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi và cải thiện môi trường nước mặt bị ô nhiễm trên địa bàn.	1. Phương pháp đánh giá - Kế hoạch/ Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.	1. Hồ sơ minh chứng - Kế hoạch/Đề án kiểm kê, kiểm soát, bảo vệ chất lượng nước; phục hồi cảnh quan, cải tạo hệ sinh thái ao hồ và các nguồn nước mặt trên địa bàn huyện kèm theo Quyết định phê duyệt.
8.4. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới (<i>bổ sung thêm cách xác định cảnh quan không gian sáng</i>) - Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 50%.		

Ghi chú:

- UBND huyện tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.

- Sở TN&MT thẩm tra kết quả/báo cáo của UBND huyện.

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022

4. Hướng dẫn thực hiện một số chỉ tiêu trong Tiêu chí môi trường (Tiêu chí 7.1, 7.2, 7.4, 7.5, 7.7, 7.8; 8.4, 8.5) thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về huyện nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Tài nguyên và Môi trường

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện		Hướng dẫn đánh giá
7.1. Tỷ lệ CTR sinh hoạt và CTR không nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom và xử lý theo quy định ¹	≥95%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao		
7.2. Tỷ lệ CTR nguy hại trên địa bàn huyện được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng yêu cầu về BVMT ¹	100%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.6 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao		
7.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn ¹	≥70%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.11 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, chỉ tiêu 17.5 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới (<i>cách xác định và đánh giá theo chỉ tiêu 7.2 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới</i>)		
7.5. Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp ¹	≥50%	1. Đối tượng/phạm vi - Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác. - Nước thải sinh hoạt là nước thải ra từ các hoạt động sinh hoạt của con người như ăn uống, tắm giặt, vệ sinh cá nhân... 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt theo quy định. + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư tập trung phải được thu gom, đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải. + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ tổ chức, hộ gia đình tại khu dân cư không tập trung phải được thu gom, xử lý tại chỗ đáp ứng yêu cầu về BVMT trước khi thải vào nguồn tiếp nhận. + Nước thải từ khu dân cư tập trung xả vào nguồn tiếp nhận hoặc công trình thủy lợi phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi	1. Phương pháp đánh giá - Thống kê khối lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hộ gia; tổ chức. 2. Phương pháp xác định - Tỷ lệ nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp (%) = Khối lượng nước thải sinh hoạt trên địa bàn toàn huyện	1. Hồ sơ minh chứng - Danh sách cá nhân, tổ chức thực hiện và chưa thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả (bao gồm: tên, địa chỉ; khối lượng nước thải phát sinh tính theo ngày đêm; công trình/biện pháp xử lý đã triển khai nếu có).

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
		trường. - Yêu cầu về thoát nước thải: + Phải có hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo yêu cầu về môi trường. Nước thải từ các hộ gia đình trước khi xả vào hệ thống thoát nước chung phải được xử lý qua bể tự hoại. Không được xả nước thải ra các ao hồ, kênh, rạch tự nhiên trừ trường hợp áp dụng công nghệ làm sạch nước thải bằng phương pháp sinh học trong điều kiện tự nhiên. + Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý. Đối với khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa cho phép giảm chỉ tiêu thu gom nước thải sinh hoạt $\geq 60\%$ lượng nước thải phát sinh. - Biện pháp phù hợp bao gồm: Bể tự hoại, bể lọc kỵ khí có vách ngăn, bể tự hoại cải tiến có vách ngăn và ngăn lọc kỵ khí dùng hướng lên; hồ kỵ khí, hồ hiếu khí, hồ ổn định; bãi lọc trồng cây; bể phản ứng theo mẻ, các công nghệ khác.	được thu gom, xử lý bằng các biện pháp, công trình phù hợp / Tổng khối lượng nước thải phát sinh trên địa bàn huyện x 100%.	
7.7. Không có làng nghề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện ¹	Đạt	1. Đối tượng/phạm vi - “<i>Làng nghề</i> là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum, sóc hoặc các điểm dân cư tương tự tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn”. - Là làng nghề được công nhận theo quy định. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường kéo dài trong làng nghề; không có cơ sở sản xuất trong làng nghề có hành vi vi phạm quy định về xả nước thải, thải bụi, khí thải, gây ô nhiễm tiếng ồn, độ rung vượt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải hoặc chôn, lấp, đổ, thải CTR, CTNH trái quy định về BVMT, đến mức bị áp dụng hình thức xử phạt bổ sung là đình chỉ hoạt động theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực BVMT hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính mà tiếp tục tái phạm và hết thời hạn khắc phục hậu quả	1. Phương pháp xác định - Không có cơ sở sản xuất hoặc làng nghề trong danh mục cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, gây ô nhiễm môi trường kéo dài (của Trung ương và cấp tỉnh).	1. Hồ sơ minh chứng - Báo cáo kết quả thực hiện, kèm theo số liệu cụ thể). - Các kết quả giám sát, thanh tra/kiểm tra. - Các quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Hướng dẫn thực hiện	Hướng dẫn đánh giá	
		vi phạm vẫn chưa khắc phục được. - Chất lượng môi trường nước mặt, đất, không khí tại làng nghề đảm bảo không vượt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng.		
7.8. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định ¹	≥50%	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, chỉ tiêu 17.12 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao và chỉ tiêu 7.7 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới		
8.4. Có mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về BVMT ¹	≥01 công trình	1. Đối tượng/phạm vi - “Nước mặt” là nước chảy qua hoặc đọng lại trên mặt đất, sông, suối, kênh, mương, khe, rạch, hồ, ao, đầm. 2. Yêu cầu/quy định cụ thể - Cải tạo bảo vệ, giữ gìn, tôn tạo diện tích mặt nước công cộng, hệ sinh thái nước mặt tự nhiên đáp ứng yêu cầu về mỹ quan, BVMT và không được lấn chiếm, san lấp, sử dụng sai mục đích. - Khu vực nước mặt (ao, hồ) ô nhiễm được xác định, khoanh vùng, xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đáp ứng quy chuẩn/tiêu chuẩn theo quy định. - Thực hiện các biện pháp cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường nước mặt (ao, hồ) thành điểm vui chơi, giải trí... tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.	1. Phương pháp đánh giá - Xác định mô hình nước mặt (ao, hồ) bảo đảm yêu cầu/quy định cụ thể tại mục 2.	1. Hồ sơ minh chứng - Công trình/mô hình xử lý nước mặt (ao, hồ) bảo đảm quy định về BVMT tạo cảnh quan, không gian sinh hoạt cộng đồng trong khu vực dân cư.
8.5. Cảnh quan, không gian trên địa bàn toàn huyện đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn ¹	Đạt	Thực hiện theo hướng dẫn tại chỉ tiêu 17.3 thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và chỉ tiêu 8.4 thuộc Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới - Cảnh quan không gian sáng: Đường xã, liên xã, liên thôn được xây dựng/lắp đặt hệ thống chiếu sáng tối thiểu 70%.		

Ghi chú:

- UBND huyện tự đánh giá mức độ đạt được, có tham khảo và thống nhất với các đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo.
- Sở TN&MT thẩm tra kết quả/báo cáo của UBND huyện.

¹ Theo hướng dẫn của Bộ TNMT tại Công văn số 2155/BTNMT-TCMT ngày 27/4/2022

1. MẪU ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI

Mẫu 1.1. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM

(Chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12 (04 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: Áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng lập hồ sơ thủ tục về môi trường (có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, giấy phép bảo vệ môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép hoặc xác nhận)

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã:.....cơ sở

Số cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo quy định về môi trường: cơ sở

Có danh sách chi tiết và hồ sơ kèm theo Phụ lục (Phụ lục 1, Mẫu 1.1)

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.2.

17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 70\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 75\%$ các xã còn lại trong tỉnh.

- Có Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Số, ngày tháng, đơn vị ban hành và trích yếu nội dung văn bản (Có văn bản kèm theo).

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý:

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã (hộ)	Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt (hộ)	Tỷ lệ CTR sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá

- Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6

17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 30\%$:

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã (hộ)	Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá (Phụ lục 2. Mẫu 1.1)

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.11

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 30\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 50\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Nếu không xác định khối lượng chất thải nhựa có thể đánh giá qua các thông số sau

- Số khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác dễ phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số lượng công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng

nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần (có danh sách kèm theo):
/tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên (thay bằng bao bì nylon) : /tổng số: hộ, chiếm %..

- Số hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh : /tổng số: hộ, chiếm %..

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.12

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục kèm theo Mẫu 1.1. Danh sách các cơ sở sản xuất - kinh doanh,
nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường quy
định về bảo vệ môi trường (17.2)**

Xã:, huyện:.....

STT	Tên Cơ sở, Chủ cơ sở	Loại hồ sơ môi trường	Văn bản phê duyệt hồ sơ môi trường	Đánh giá đảm bảo quy định về môi trường (*)
1	VD: Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất của Công ty TNHH A	Giấy phép môi trường	05/GP-UBND ngày 08/5/2022 của UBND huyện B	- Có đầy đủ hồ sơ môi trường - Chấp hành các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường - Kết luận chung: Đạt

Ghi chú:

- (*) Căn cứ vào Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 17.2 để đánh giá

- Có hồ sơ môi trường của cơ sở kèm theo.

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục 2, Mẫu 1.1. DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ
MÔI TRƯỜNG
(Chỉ tiêu 17.6, 17.11, 17.12)**

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Tham gia thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt			Thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý rác thải nhựa sinh hoạt	
			Thực hiện phân loại rác tại nguồn	Tập trung	Tự xử lý lại vườn	Có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên	Có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh
1							
2							
3							
4							
...							

Ghi chú: Có thể kết hợp Phụ lục này với Phụ lục 1. Mẫu 1.2.

Người lập

**TM.UBND xã.....
Chủ tịch**

Mẫu 1.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Chỉ tiêu 17.3, 17.7, 17.8, 17.9)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 (08 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập khi đáp ứng các yêu cầu:

STT	Tên chỉ tiêu	Đánh giá mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/ không đạt)
1	Xây dựng quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng và có kế hoạch vệ sinh môi trường nông thôn định kỳ.		
2	Số km đường xã, liên xã, đường trục thôn, liên thôn được trồng hoa, cây bóng mát, cây cảnh, thảm cỏ.../tổng số..... (tối thiểu 70%).		
3	Số km kênh mương được vệ sinh, nạo vét, khơi thông dòng chảy, phát quang, kè bờ/tổng số..... (tối thiểu 80%).		
4	Diện tích đất trồng cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn $\geq 2m^2$ /người		
5	$\geq 70\%$ số hộ gia đình có diện tích trồng cây xanh thực hiện cải tạo vườn (đối với hộ có đất vườn), chỉnh trang hàng rào bằng cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh		

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.3

17.7. Tỷ lệ 100% bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Số bể (bi) chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng:...../tổng diện tích đất trồng cây hàng năm.

- Số bể (bi) chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng:...../tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh thực tế trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

- Tỷ lệ CTR y tế được thu gom, xử lý:

Tổng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ chất thải y tế và chất thải y tế nguy hại tại các bệnh viện, cơ sở y tế trên địa bàn thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.7

17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định: $\geq 70\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 85\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng số hộ có nhà (hộ)	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.8

17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường: $\geq 60\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 70\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng số cơ sở chăn nuôi (cơ sở)	Số cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (cơ sở)	Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

(Kèm theo danh sách hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi thực hiện tiêu chí môi trường)

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.9

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.3, 17.7, 17.8, 17.9 của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục 1. Mẫu 1.2. DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ
MÔI TRƯỜNG**
(Chỉ tiêu 17.3, 17.8, 17.9)

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Có cải tạo vườn, có hàng rào cây xanh hoặc các loại hàng rào khác nhưng có phủ cây xanh	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (có/không)			Có chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi* đảm bảo vệ sinh môi trường (có/không)
				Nhà tiêu	Nhà tắm	Thiết bị chứa nước hợp vệ sinh	
1							
2							
3							
4							
...							

Ghi chú: * Hộ không chăn nuôi thì nêu rõ không chăn nuôi
Có thể kết hợp Phụ lục này với Phụ lục 2. Mẫu 1.1.

Người lập

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

2. MẪU ĐÁNH GIÁ XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

Mẫu 2.1. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG SỐNG

(Chỉ tiêu 17.1, 17.2, 17.3, 17.5, 17.6, 17. 10, 17.12, 18.8)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.6, 17.11, 17.12 (04 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về BVMT

Tổng số Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản trên địa bàn xã:.....

Số khu vực có hạ tầng kỹ thuật về BVMT:

Có danh sách chi tiết và hồ sơ kèm theo

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.1.

17.2. Các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (**gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh**) **đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường:** Áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng lập hồ sơ thủ tục về môi trường (có Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, giấy phép bảo vệ môi trường và các hồ sơ môi trường tương đương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép hoặc xác nhận)

Tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn xã:.....cơ sở

Số cơ sở sản xuất kinh doanh đảm bảo quy định về môi trường: cơ sở

Có danh sách chi tiết và hồ sơ kèm theo Phụ lục (Phụ lục 1, Mẫu 2.1)

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.2.

17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định: $\geq 80\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 85\%$ các xã còn lại trong tỉnh.

- Có Kế hoạch/ Phương án thu gom, vận chuyển, xử lý CTR được cấp có thẩm quyền phê duyệt: *Số, ngày tháng, đơn vị ban hành và trích yếu nội dung văn bản (Có văn bản kèm theo).*

- Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý:

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã (hộ)	Tổng số hộ tham gia mạng lưới thu gom CTR sinh hoạt (hộ)	Tỷ lệ CTR sinh hoạt trên địa bàn được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá theo Phụ lục 2 mẫu 2.1.

- Tỷ lệ chất thải rắn không nguy hại được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.3

17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn đạt $\geq 50\%$:

Tổng số hộ gia đình trên địa bàn xã (hộ)	Số hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại CTR tại nguồn (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá (Phụ lục 2. Mẫu 2.1)

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.5.

17.6. Tỷ lệ CTR nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT

- Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng CTR không nguy hại phát sinh trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng CTR không nguy hại được thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ CTR không nguy hại được thu gom và xử lý theo quy định (%)
(1)	(2)	$(3) = (2)/(1) * 100$

Tham khảo thêm đánh giá Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV được thu gom, xử lý tại Mẫu 2.2 để đánh giá.

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6

17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (chỉ xem xét, đánh giá đối với những địa phương có sử dụng hình thức hỏa táng)

Tổng số ca tử vong	Số ca hỏa táng	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.10

17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định: $\geq 50\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 70\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng khối lượng chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn (kh/tấn)	Khối lượng chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ chất thải nhựa được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Nếu không xác định khối lượng chất thải nhựa có thể đánh giá qua các thông số sau

- Số khu vực công cộng, khu văn hóa, du lịch, công sở có bố trí dụng cụ thu gom rác thải nhựa (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số cơ sở kinh doanh thực phẩm sử dụng sử dụng bao bì, ống hút, dụng cụ ăn uống khác dễ phân hủy, sử dụng nhiều lần, thay thế sản phẩm nhựa, nilon sử dụng 01 lần (Có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số lượng công sở, doanh nghiệp sử dụng chai, ly, bình uống nước sử dụng nhiều lần thay thế chai nhựa sử dụng 01 lần (có danh sách kèm theo): /tổng số: cơ sở, chiếm %.

- Số hộ gia đình có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên (thay bằng bao bì nilon) : /tổng số: hộ, chiếm %..

- Số hộ gia đình có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh : /tổng số: hộ, chiếm %..

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.12

18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường (100%)

- Số bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn

- Số bãi chôn lấp đảm bảo vệ sinh môi trường

- Tỷ lệ bãi chôn lấp CTR sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường:....

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 18.8.

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục 1.Mẫu 2.1. Danh sách các cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường (17.2)

Xã:, huyện:.....

STT	Tên Cơ sở, Chủ cơ sở	Loại hồ sơ môi trường	Văn bản phê duyệt hồ sơ môi trường	Đánh giá đảm bảo quy định về môi trường (*)
1	VD: Nhà máy sản xuất đồ gỗ nội thất của Công ty TNHH A	Giấy phép môi trường	05/GP-UBND ngày 08/5/2022 của UBND huyện B	- Có đầy đủ hồ sơ môi trường - Chấp hành các quy định về xử lý chất thải, bảo vệ môi trường - Kết luận chung: Đạt

Ghi chú:

- (*) Căn cứ vào Hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu 17.2 để đánh giá
- Có hồ sơ môi trường của cơ sở kèm theo.

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục 2. Mẫu 2.1. DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ
MÔI TRƯỜNG**
(Chỉ tiêu 17.3, 17.4, 17.6, 17.11, 17.12)

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Tham gia thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt			Có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên	
			Thực hiện phân loại rác tại nguồn	Tập trung	Tự xử lý lại vườn	Có sử dụng làn, giỏ đi chợ và sử dụng thường xuyên	Có phân loại rác để tái chế, tái sử dụng, bán phế liệu đối với rác thải nhựa phát sinh
1							
2							
...							

Ghi chú: Có thể kết hợp Phụ lục này với Phụ lục 1. Mẫu 2.2.

Người lập

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

Mẫu 2.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG
(Chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.7)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến các chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.6, 17.7, 17.8, 17.9, 17.11, 17.12 (08 chỉ tiêu) của tiêu chí 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm Kết quả như sau:

17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả: $\geq 25\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 40\%$ các xã còn lại trong tỉnh.

- Có Kế hoạch/ Phương án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp: Số, ngày tháng, đơn vị ban hành và trích yếu nội dung văn bản (Có văn bản kèm theo).

- Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp:

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn xã (hộ)	Tổng số hộ thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp(hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Có danh sách chi tiết kèm theo khi đánh giá theo Phụ lục 2 mẫu 1.1

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.4.

17.6. Tỷ lệ CTR nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về BVMT:

- Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV được thu gom, xử lý:

Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV phát sinh thực tế trên địa bàn (kg/tấn)	Tổng khối lượng bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (kg/tấn)	Tỷ lệ bao gói thuốc BVTV trên địa bàn thu gom, xử lý (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6 (Chỉ tính riêng bao gói thuốc BVTV).

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.9

18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch: $\geq 80\%$ các xã đặc biệt khó khăn; $\geq 95\%$ các xã còn lại trong tỉnh:

Tổng số hộ có nhà (hộ)	Số hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.8

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.8 của tiêu chí 17 về Môi trường và 18 về chất lượng môi trường sông.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục 1. Mẫu 2.2. DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ
MÔI TRƯỜNG
(Chỉ tiêu 17.4, 17.6, 18.8)**

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (có/không)		
				Nhà tiêu	Nhà tắm	Thiết bị chứa nước hợp vệ sinh
1						
2						
3						
4						
...						

Ghi chú: * Hộ không chăn nuôi thì nêu rõ không chăn nuôi
Có thể kết hợp Phụ lục này với Phụ lục 2. Mẫu 2.1

Người lập

**TM.UBND xã.....
Chủ tịch**

3. NỘI DUNG BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Mẫu 3.1. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI

[illegible]

Mẫu 3.2. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

[illegible]

Mẫu 3.3. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI

[illegible]

Mẫu 3.4. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG CỦA BỘ TIÊU CHÍ HUYỆN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO

[illegible]